Unit 1
HOME LIFE

A.READING

- shift [ʃift] (n) ca, kíp night shif ca đêm
- biologist [bai'ɔlədʒist] (n) nhà sinh vật học
- project ['prədʒekt] đề án, dự án
- to join hands nắm tay nhau, cùng nhau
- caring (adj) quan tâm tới người khác chu đáo
- responsibility [ri,spɔnsə'biləti] (n) trách nhiệm
- to take/assume the responsibility ***to*** sob ***for*** sth chịu trách nhiệm với ai về điều gì đó
- household chores (n) việc nhà, việc vặt trong nhà
- to run the household ['haushould] trông nom việc nhà
- to leave home for school đến trường
- suitable ['sutəbl] (adj) phù hợp
- to rush to (v) xông tới, lao vào
- to be willing (to do sth) sẵn sàng làm cái gì
- to give a hand giúp một tay
- eel [il] (n) con lươn
- eel soup cháo lươn
- attempt [ə'tempt] (n) sự cố gắng
- to win a place at university thi đỗ vào trường đại học
- to take out the garbage đổ rác
- mischievous ['mistʃivəs] (adj) tinh nghịch, tai quái
- mishief ['mistʃif] (n) trò tinh nghịch, trò tinh quái
- mischievously (adv)
- obedient (***to*** sb/sth) [ə'bidjənt] (adj) biết vâng lời, ngoan ngõan, dễ bảo
- obedience (n)
- obediently (adv)
- hard working (adj) chăm chỉ

- to mend [mend] (v) sửa chữa
- close knit ['klousnit] gắn bó với nhau
- to support [sə'pɔt] ủng hộ
- supportive ***of***
- to share one's feeling chia sẻ tình cảm với nhau
- to come up được đặt ra
- frankly ['fræŋkli] (adv) thẳng thắn, trung thực
- to feel + adj cảm thấy
- secure [si'kjuə] (adj) an tâm
- separately (adv) riêng rẽ, tách biệt nhau
- to shake hands bắt tay
- to play tricks (on sb) chơi xỏ ai.

B. SPEAKING

- to apply to sb [ə'plai] thích hợp với ai có hiệu quả
- interest ['intrəst] (n) sở thích
- interesting (a) thú vị *Ex The film is very interesting*
- interested (a) cảm thấy thú vị *Ex I'm interested in the film*
- secret ['sikrit] (n) điều bí mật
- to make a decision = to decide quyết định
- upbringing ['ʌpbriŋiŋ] (n) sự giáo dục, sự dạy dỗ (trẻ con)
- to get on well with hòa đồng với
- harmonious [hɑ'mɔniəs] (adj) không có sự bất đồng hoặc ác cảm

C. LISTENING

- to reserve sth (for sb/sth) [ri'zəv] (v) = to book (v) đặt trước
- coach [koutʃ] xe chở khách đường dài
- spread out cover a large area t rải dài, tản ra
- leftover ['left'ouvə] thức ăn thừa
- to sound + adj nghe có vẻ
- all over the place khắp mọi nơi
- to get together họp lại

- a kid — đứa trẻ
- to end up — kết thúc

D. WRITING

- family rule — qui tắc trong gia đình
- let + sb + do sth — để cho (ai) làm (việc gì)
- allow + sb to do sth — cho phép (ai) làm (việc gì)
- be allowed to + do sth — được phép làm việc gì
- have to + do sth — phải làm việc gì
- permit + sb to do sth — cho phép (ai) (làm gì)
  + doing sth — cho phép (làm gì)

E. LANGUAGE FOCUS

- great grandfather (n) — ông cố, ông cụ
- message ['mesidʒ] — thông điệp, thông báo
- exam result (n) [ig'zæm ri'zʌlt] — kết quả thi
- address [ə'dres] — địa chỉ

Unit 2
CULTURAL DIVERSITY

A. READING

- culture ['kʌltʃə] (n) — văn hóa
- cultural (adj) ['kʌltʃərəl] — (thuộc) văn hóa
- precede [pri'sid] (v) — đến trước, đi trước
- to confide in sb [kən'faid] — tin tưởng, giao phó
- partnership ['pɑtnəʃip] (n) — sự cộng tác
- determine [di'təmin] (v) — quyết định, xác định
- determination (n) [di,təmi'neiʃn] — sự xác định
- sacrifice ['sækrifais] (v) — hy sinh
- oblige (to do sth) [ə'blaidʒ] (v) — bắt buộc, cưỡng bách
- diversity [dai'vəsiti] (n) — tính đa dạng
- factor ['fæktə] (n) — nhân tố
- to approve [ə'pruv] (v) — chấp thuận
- approval (n) [ə'pruvl]

- tradition [trə'diʃn] (n) — truyền thống
- traditional (a) [trə'diʃənl] — theo truyền thống
- traditionally (adv)
- to marry ['mæri] (v) — kết hôn, lấy vợ, lấy chồng
- marriage ['mæridʒ] — hôn nhân
- to believe in tin vào
- romantic [roʊ'mæntɪk] — lãng mạn
- to be attracted to — bị thu hút
- attractiveness (n)
- to fall in love with — phải lòng ai
- On the other hand — mặt khác
- contractual [kən'træktjuəl] (adj) — thỏa thuận
- bride (n) [braid] — cô dâu
- groom [grum] — chú rể
- to be supposed — được cho là
- survey ['səvei] (n) — cuộc điều tra
- surveyor (n) — nhân viên điều tra
- to conduct ['kɔndʌkt] (v) — tiến hành
- respone [ri'spɔns] (n) — answer (n) câu trả lời
- key value (n) — giá trị cơ bản
- concerned (adj) [kən'sɜrnd] — quan tâm
- to maintain [mein'tein] (v) — giữ, duy trì
- to reject ['ridʒekt] (v) — khước từ, từ bỏ
- trust (v) (n) [trʌst] — tin cậy
- record ['rekɔd] (n) — sổ sách ghi chép.

B. SPEAKING

- point of view (n) — quan điểm
- generation [,dʒenə'reiʃn] (n) thế hệ
- to be based on — dựa vào
- to hold hands — nắm tay
- in public ['pʌblik] — giữa công chúng, công khai
- roof (n) [ruf] — mái nhà
- old age (adj) — già
- nursing house (n) ['nɜrsɪŋ haʊs] — viện dưỡng lão

- to lead an independent life (v) sống cuộc sống tự lập
- typical ['tipikl] (adj) điển hình
- feature ['fitʃə] (n) nét đặc biệt, nét đặc trưng
- corresponding [ˌkɔris'pɔndiŋ] (adj) tương ứng
- income ['iŋkʌm] (n) thu nhập
- to greet [grit] (v) chào hỏi
- greeting (n)
- groceries ['grousəriz] hàng tạp phẩm

C. LISTENING

- altar ['ɔltə] (n) bàn thờ
- banquet ['bæŋkwit] (n) buổi tiệc, yến tiệc
- wedding banquet ['wedɪŋ 'bæŋkwɪt] (n)
- ceremony ['seriməni] (n) nghi lễ
- wedding ceremony (n) hôn lễ
- wedding day ngày cưới
- wedding ring (n) nhẫn cưới
- wedding card (n) thiệp mờ đám cưới
- the couple (n) ['kʌpl] cặp vợ chồng
- to be wrapped (v) được gói
- tray [trei] (n) cái khay
- to be charge of sb/sth đảm trách
- Master of ceremonies (MC) chủ lễ, người dẫn chương trình
- ancestor (n) ['ænsistə] tổ tiên
- to ask their ancestors' permission xin phép ông bà
- to be/get married to sb lấy ai
- to exchange (v) [ɪks'ʧeɪndʒ] trao đổi
- reception [ri'sepʃn] (n) tiệc chiêu đãi
- in return (v) để đền đáp lại, để trả lại
- envelope [in'veləp] (n) phong bì
- to contain (v) [kən'teɪn] chứa đựng
- the newly wedded couples những cặp vợ chồng mới cưới
- blessing ['blesiŋ] (n) lời cầu chúc

D. WRITING

- rim [rim] (n) vành nón

- rib [rib] gọng, sườn, gân
- conical ['kɔnikəl] (adj) có hình nón
- symbol ['simbəl] (n) biểu tượng
- equivalent [i'kwivələnt] (n) từ tương đương
- spirit [ʻspirit] (n) tinh thần
- material [mə'tiəriəl] (n) chất liệu
- bamboo [bæm'bu] (n) cây tre
- diamater [dai'æmitə] (n) đường kính
- trap [træp] (n) dây nón
- palm leaf (n) [pɑm lif] lá cọ
- sew [sou] (v) khâu, may
- trim [trim] (v) tô điểm, xen tỉa
- to be trimmed được cắt xén
- attar oil (n) một loại tinh dầu được làm từ cánh hoa hồng
- a coat of attar oil một lớp tinh dầu
- process ['prouses] (n) qui trình
- to be cover with được bao phủ
- to protect…… from bảo vệ… khỏi
- attractive [ə'træktiv] (adj) thu hút, hấp dẫn, có duyên

E. LANGUAGE FOCUS

- wildlife (n) ['waildlaif] động vật hoang dã
- to photograph (v) ['foutəgrɑf 'foutəgræf] chụp hình
- photograph = photo (n) bức ảnh
- photographer (n) [fə'tɑgrəfər] người chụp ảnh
- photography (n) [fə'tɑgrəfɪ] thuật chụp ảnh,nghề nhiếp ảnh
- Prize [praiz] giải thưởng
- rhino ['rainou] (n) con tê giác
- to attract (v) [ə'trækt] theo dõi, theo dấu vết
- to complain ***to*** sb ***about*** sth (v) [kəm'pleɪn] than phiền
- upstair [ˌʌp'steəz] (adv) ở tầng trên
- neighbour (n) 'neɪbər] người hàng xóm, láng giềng
- to turn down vặn nhỏ
- to fail the exam [feɪl] thi rớt
- grateful [ʻgreiful] (adj) biết ơn

Unit 3
WAYS OF SOCIALISING

A READING

- social ['souʃl] (adj) thuộc xã hội
- society [sə'saiəti] (n) xã hội
- to socialise (v) ['souʃəlaɪz] xã hội hóa
- to attract sb's attention (v) [ə'trækt] [ə'tenʃn] gây (thu hút) sự chú ý của ai
- verbal ['vəbl] (a) bằng lời, hữu ngôn
- non verbal (a) phi ngôn
- informal (adj) [in'fɔml] = friendly thân mật
- formal (adj) ['fɔrml] trịnh trọng
- informality (n) [ɪnfɔr'mælɪtɪ] sự thân mật
- nod (v) [nɑd] gật đầu
- approach [ə'proutʃ] (v) lại gần, đến gần
- communication [kə,mjuni'keiʃn] (n) sự giao tiếp
- to communicate [kə'mjunikeit] (v) giao tiếp
- common (adj) ['kɑmən] thông thường, phổ biến
- to wave (v) [weɪv] vẫy tay
- to raise one's hands giơ tay
- signal ['signəl] (n) dấu hiệu
- to get off (v) xuống (xe) # to get on
- to be excited (v) [ɪk'saɪtɪd] phấn khích
- to jump up and down [dʒʌmp] nhảy lên
- instance ['instəns] (n) trường hợp
- for instance ví dụ, chẳng hạn
- obvious (adj) ['ɒbviəs] rõ ràng, hiển nhiên
- obviously (adv)
- appropriate [ə'proupriət] (adj) thích hợp
- choice [tʃɔis] (n) sự lựa chọn
- to choose [ʧuz] (v) lựa chọn (chose – chosen)
- to pass (v) [pæs] đi ngang qua
- to catch one's eye [kæʧ] đón mắt của ai

- slightly ['slaitli] (adj) nhẹ nhàng
- to whistle [wisl] (v) húyt sáo
- to be rude to sb [kæʧ] khiếm nhã, bất lịch sự với ai

B. SPEAKING

- terrfic (adj) [tə'rifik] excellent, wonderful tuyệt vời
- decent ['disnt] (adj) đứng đắn, chỉnh tề
- handle ['hændl] (v) sử dụng, sờ, (vấn tóc lên)
- kid [kid] = joke [dʒoʊk] nói đùa
- tune (n) [tun] giai điệu
- respond (v) [ri'spɔnd] đáp lại
- compliment ['kɔmplimənt] (n) lời khen ngợi
- blouse [blauz] (n) áo choàng
- style (n) [staɪl] loại, mẫu, kiểu dang
- hairstyle (n) ['heəstail] kiểu tóc
- to suit [sjut] hợp với
- badminton (n) ['bædmɪntən] môn cầu lông
- public speaking ['pʌblɪk] nghệ thuật diễn thuyết, tài ăn nói
- a pair of glasses (n) một cặp mắt kính

C. LISTENING

- marvelous ['mɑvələs] = wonderful, fantastic (adj) tuyệt vời
- argument (n) ['ɑrgjʊmənt] sự tranh luận
- to argue with sb about sth (n) ['ɑrgju] tranh luận
- to install [in'stɔl] (v) lắp đặt
- regulation [,regju'leiʃn] (n) qui tắc, nội quy
- shank [ʃæŋk] (n) thân cột, chuôi dao, tay chèo
- the shank of the evening lúc sẩm tối
- apoplectic [,æpə'plektik] (adj) hối lỗi, ân hận
- startling ['stɑrtlɪŋ] (adj) rất ngạc nhiên, làm sửng sốt
- to startle (v) ['stɑrtl] gây ngạc nhiên, sửng sốt
- social worker (n) ['soʊʃl 'wɜrkə] người làm công tác xã hội
- battleground ['bætlgraund] (n) đầu đề tranh luận
- some pieces of advice [pis] [əd'vaɪs] một vài lời khuyên
- instrument ['instrumənt] (n) nhạc cụ
- to talk sth over thảo luận cái gì

· reasonable (adj) ['riznəbl] hợp lý
· a length of time (n) một lượng thời gian
· the exact duration [ɪg'zækt] [dʊ'reiʃn] khoảng thời gian chính xác
· to work out tính tóan cái gì vạch ra
· absolute ['æbsəlut] (adj) hòan tòan
· absolutely (adv) ['æbsəlutlɪ]
· maximum ['mæksiməm] (n) tối đa
· minimum ['miniməm] tối thiểu
· to limit (v) ['lɪmɪt] giới hạn, hạn chế
· to be agreed upon đạt tới một sự đồng ý
· to object to ['ɑbdʒɪkt] phản đối
· serious ['siəriəs] (adj) nghiêm trọng
· seriously (adv) ['sɪrɪəslɪ]
· particular [pə'tikjulə (r)] (adj) đặc biệt, riêng biệt
· shock [ʃɑk] (v,n) sốc, cú sốc
· to wake up thức dậy
· a sound sleep một giấc ngủ ngon
· fright [frait] sự hoảng sợ
· frighten (v) ['fraɪtn] làm hoảng sợ
· instant thought ['ɪnstənt θɔt] ý nghĩ tức thì
· a heart attack ['hɑtə'tæk] một cơn đau tim
· out of kindness ['kaɪndnɪs] vì lòng tốt
· separate ['seprət] (adj) riêng biệt

D. WRITING

· apologize to sb for sth (v) [ə'pɑlədʒaɪz] xin lỗi ai về điều gì
· to make /offer an apology for sth [ə'pɑlədʒɪ]
· abrupt [ə'brʌpt] (adj) đột ngột
· abruptly (adv) [ə'brʌptlɪ]
· thoughtful ['θɔtfl] (adj) ân cần, chu đáo
· discourtesy [dis'kətisi] (n) sự bất lịch sự, sự khiếm nhã
· interruption [ɪntə'rʌpʃn] (n) sự gián đọan vật gây gián đọan
· addition [ə'diʃn] (n) sự thêm vào
· omission ['omiʃn] (n) sự bỏ đi
· to omit (v) [o'mit] bỏ sót, bỏ đi

· to require [ri'kwaiə] (v) yêu cầu, đòi hỏi
· to depend on [dɪ'pend] lệ thuộc vào
· at hand sắp đến, sắp tới
· to observe [ə'bzəv] (v) quan sát
· departure [di'pɑtʃə] (n) sự ra đi, sự khởi hành
· to lead into [lid] đưa vào, dẫn vào
· farewell [,feə'wel] (n) lời chào tạm biệt
· to relate to [rɪ'leɪt] liên quan đến
· order ['ɔdə] (n) thứ tự, trình tự
· to order (v) yêu cầu, ra lệnh
· re ordered (adj) được sắp xếp lại
· to indicate ['indikeit] (v) chỉ, cho biết
· to make a mistake [mɪ'steɪk] phạm lỗi
· to be sorry for sth rất hổ thẹn và hối hận
· to admit [əd'mit] (v) thừa nhận
· wrongdoing (n) [rɒŋ'duiŋ] hành vi sai trái
· to hurt someone's feeling [hɜrt] ['filɪŋ] chạm lòng tự ái của ai
· to ask permission [pə'miʃn] (n) xin phép
· to take a seat (v) ngồi lên gối
· action ['ækʃn] (n) hành động
· naturally ['nætʃrəli] (adv) đương nhiên, tất nhiên
· to cause [kɔz] (v) gây ra
· to be late for class/ school đến lớp trễ, đi học trê

E. LANGUAGE FOCUS

· marketing manager (n) ['filɪŋ 'mænɪdʒər] giám đốc tiếp thị
· uccessful [sək'sesfl] (adj) thành công
· to succeed [sək'sid] (v)
· successfully (adv) [sək'sesfʊlɪ]
· success (n) [sək'ses] sự thành công
· to run an office quản lý một văn phòng
· to be angry with sb giận ai
· not…any more = no longer không còn nữa
· to be upset [ʌp'set] lo lắng, bối rối
· to promise ['prɔmis] (v) hứa

· to turn up [sək'ses] = to arrive (v) đến
· to break down [breɪk daʊn] bị nạn, bị hỏng (xe)
· to get through (to sb) liên lạc (với ai) qua điện thọai
· otherwise ['ʌđəwaiz] (conj) nếu không
· to forgive [fə'giv] (v) tha thứ
· sarcastic [sɑ'kæstik] (adj) chế nhạo, mỉa mai, châm biếm
· to owe [ou] mắc nợ, nợ

TEST YOURSELF A

I. LISTENING

the Western World ['westərn wɜld] thế giới phương Tây
· the last two centuries hai thế kỷ qua
· to arrange [ə'reindʒ] (v) sắp xếp
· to join [dʒɔin] (v) kết hợp
· greatly [ʻgreitli] (adv) rất, lắm

II. READING

· to include [inʼklud] bao gồm, gồm có
· posture ['pɔstʃə (r)] (n) tư thế, dáng điệu
· facial expression ['feɪʃl ɪk'spreʃn] nét mặt, khuôn mặt
· gesture ['dʒestʃə] (n) cử chỉ, điệu bộ
· to interpret [in'təprit] (v) hiêu (theo một cách nào đó)
· to slump [slʌmp] (v) sụp xuống
· lack of [læk] thiếu sự thiếu
· relaxed [ri'lækst] (adj) thỏai mái, không căng thẳng
· clue [klu] (n) đầu mối, manh mối
· to notice (v) [læk] chú ý
· to look away quay đi
· challenge ['tʃælindʒ] (n) sự thách thức
· to be shy [ʃaɪ] rụt rè, e lệ
· to tap (v) [tæp] gõ nhẹ
· impatient [im'peiʃənt] (adj) thiếu kiên nhẫn
· nervous ['nəvəs] (adj) hay lo lắng, nôn nóng
· to stay way from someone giữ một khỏang cách với ai

III. GRAMMAR

· to imagine [i'mædʒin] (v) tưởng tượng
· to settle [setl] in ổn định nơi ăn chốn ở
· to put down cất
· carpet [kapit] (n) tấm thảm
· house warming party (n) tiệc mừng nhà mới, tiệc tân gia
· to put off hõan lại
· to keep in touch with giữ liên lạc

IV. WRITING

· pen pal (n) [pen pæl] bạn trên thư từ
· guideline [ʻgaidlai] (n) cư xử
· hobby (n) ['hɑbɪ] sở thích

Unit 4

SCHOOL EDUCATION SYSTEM

A. READING

· compulsory [kəm'pʌlsəri] (a) = mandatory/obligatory bắt buộc
· certificate [sə'tifikit] (n) chứng chỉ, giấy chứng nhận
· certificate [sə'tifikeit] (v) cấp giấy chứng nhận
· curriculum [kə'rikjuləm] (n) chương trình học
· core [kɔ] (a) chính yếu, chủ yếu
· tuition fees [tju'iʃn fiz] (n) học phí
· to educate ['edjukeit] (v) giáo dục
· general education ['dʒenrəl edʊ'keɪʃn] giáo dục phổ thông
· secondary education ['sekəndrɪ edʊ'keɪʃn] giáo dục trung học
· state school [steɪt skul] trường quốc lập
· independent school [ɪndɪ'pendənt skul] trường tư
· public school ['pʌblɪk skul] trường dân lập
· system ['sistəm] (n) hệ thống
· schooling ['skuliŋ] (n) sự giáo dục ở nhà trường
· to consist of [kən'sist] bao gồm
· term [təm] (n) học kỳ
· half term (n) [hæf təm] giữa kỳ
· academic year [ˌækə'demik jiə] năm học
· to be divided [di'vaidid] into được chia thành

- to be separated ['sepəreitid] được tách ra
- break [breik] (n) kỳ nghỉ ngắn
- parallel ['pærəlel] (adj) song song
- category ['kætigəri] (n) loại
- fee [fi] (n) tiền thù lao, lệ phí
- tuition fee (n) [tu'ɪʃn fi] học phí
- fee - paying (adj) trả học phí
- level [‘levl] (n) mức độ, trình độ
- education level (n) [edʊ'keɪʃn 'levl] cấp học
- national curriculum ['næʃənl kə'rɪkjʊləm] chương trình giáo dục quốc gia
- to be set được đặt ra
- government ['gʌvnmənt] (n) chính phủ
- to be made up được tạo nên bởi
- Design and Technology [dɪ'zaɪn] [tek'nɑlədʒɪ] thiết kế và kỹ thuật
- Information Technology (n) [ɪnfər'meɪʃn tek'nɑlədʒɪ] công nghệ thông tin
- Physical Education (n) ['fɪzɪkl edʊ'keɪʃn] môn giáo dục thể chất
- Modern Foreign Language môn ngôn ngữ hiện đại
- core subjects [kɔr 'sʌbdʒɪkt] những môn học chủ đạo
- national examination kì thi quốc gia
- General Certificate of Secondary Education (GCSE) kì thi TN THPT
- stage [steidʒ] (n) giai đoạn
- pre school (n) trước tuổi đi học
- childcare environment (n) ['tʃaildkeə ɪn'vaɪrənmənt] nhà trẻ
- infant ['infənt] (n) trẻ con (dưới 7 tuổi)
- to attend (v) [ə'tend] tham dự
- to put into force [fɔrs] có hiệu lực
- detailed [‘diteild] (adj) tỉ mỉ, nhiều chi tiết
- course [kɔs] (n) khóa học
- effectively [i’fektivli] (adv) có hiệu quả

B. SPEAKING

- nursery school (n) ['nɜrsərɪ] nhà trẻ
- Kindergarten ['kində,gɑtn] trường mẫu giáo
- lower secondary school trường trung học cơ sở
- upper secondary school trường trung học phổ thông

- optional ['ɔpʃənl] (adj) tự chọn, không bắt buộc
- to last [læst] kéo dài

C. LISTENING

- tearaway ['teərəwei] (n) người bốc đồng
- disruptive gây rối
- method ['meθəd] (n) phương pháp
- methodical [mɪ'θɑdɪkl] (adj) [dis'rʌptiv] (adj)
- well behaved ['welbi'heivd] (adj) có hạnh kiểm tốt, có giáo dục
- struggle cuộc đấu tranh
- to get on tiến bộ
- to go through ['strʌgl] (n) đi qua
- to go away bỏ đi
- pretty [‘priti] (adj) khá
- actually ['æktjuəli] (adv) thực ra
- on the whole tóm lại
- essay [‘esei] (n) bài tiểu luận
- boarding school [bɔrd skul] trường nội trú

D. WRITING

- formal chính qui
- formal school system in VN hệ thống trường chính qui ở VN

E. LANGUAGE FOCUS [fɔməl] (adj)

- to select [‘si’lekt] lựa chọn
- selection (n) [sɪ'lekʃn]
- to publish xuất bản
- publishment (n)
- tragedy ['pʌbliʃ] (v) bi kịch
- conference cuộc thảo luận, trao đổi
- commercially [trədʒɔdi] (n) [kə'mɜʃəli] (adv) về phương diện thương mại
- progress ['kɑnfərəns] (n) ['prougres] (n) sự tiến bộ
- powerful ['pauəfl] (adj) hùng mạ★★, hùng cường
- field [fild] (n) lĩnh vực
- to forecast dự báo
- to control [kən'troul] (v) điều khiển
- the computer’s memory (n) ['fɔkɑst] (v) bộ nhớ của máy vi tính

- to store
- calculation [,kælkju'leiʃn] (n) phép tính

[sto] (v) cất giữ, lưu trữ

UNIT 5
HIGHER EDUCATION

A. READING

- campus ['kæmpəs] (n) khu sân bãi (của các trường học)
- challenge ['tʃælindʒ] (v) (n) thách thức
- challenging (adj) ['ʧælɪndʒɪŋ] kích thích
- blame [bleim] (v) khiển trách
- to blame sb/sth for/on sth
- to daunt [dɔnt] (v) làm thoái chí, làm nản chí
- daunting ['dɔntiŋ] (adj)
- scary ['skeəri] (adj) frightening (adj) sợ hãi
- mate [meit] bạn bè
- roommate (n) ['rummeit] bạn cùng phòng
- to apply for [ə'plai] nộp đơn
- application form [æplɪ'keɪʃn fɔrm] (n) tờ đơn
- applicant ['æplikənt] (n) người nộp đơn
- impression [im'preʃn] (n) ấn tượng
- impressive (adj) [ɪm'presɪv] có ấn tượng
- exciting [ik'saitiŋ] (adj) hứng thú, lý thú
- excited [ik'saitid] (adj) sôi nổi
- to explain [iks'plein] to sb for sth giải thích với ai về điều gì
- explanation (n) [eksplə'neɪʃn] sự giải thích
- to follow ['fɑloʊ] đi theo
- existence [ig'zistəns] (n) sự tồn tại
- suddenly ['sʌdnli] (adv) đột ngột
- to fight back tears gạt nước mắt
- all the time = always luôn luôn, lúc nào cũng
- degrees Celsius [di'griz ['selsiəs] (n) độ C
- midterm ['midtəm] (n) giữa năm học (hết học kỳ I)
- to graduate from ['grædʒuət] tốt nghiệp

- graduation (n) [grædʒʊ'eɪʃn]
- over and over nhiều lần lặp đi lặp lại
- amazing [ə'meiziŋ] (adj) kinh ngạc, sửng sốt
- to be in a place đang ở một nơi
- academically [,ækə'demikəli] (adv) về mặt lý thuyết
- throughly ['θʌrəli] (adv) hoàn toàn
- to take part in = to participate in [pɑr'tɪsɪpeɪt] tham gia vào
- engineering [,endʒi'niəriŋ] (n) khoa công trình
- the Advanced Engineering khoa công trình nâng cao
- chance [tʃɑns] (n) = opportunity [,ɔpə'tjuniti] (n) cơ hội
- creativity [,kriei'tiviti] (n) óc sáng tạo, tính sáng tạo
- creative (adj) [kri'eɪtɪv] sáng tạo
- knowledge ['nɔlidʒ] (n) kiến thức, sự hiểu biết
- society [sə'saiəti] (n) xã hội
- social (adj) ['souʃl] (thuộc) xã hội
- socially (adv) về mặt xã hội
- to make friends kết bạn
- calendar ['kælində] (n) lịch
- rise [raiz] (n) = increase ['inkris] (n) sự gia tăng
- inflation [in'fleiʃn] (n) sự lạm phát
- speed [spid] tốc độ
- to get on very well with sb hòa hợp với ai

B. SPEAKING

- reference letter ['refərəns 'letər] thư giới thiệu
- a letter of acceptance [ək'septəns] thư chấp nhận
- a copy of the originals of school certificate [ə'rɪdʒənl] [sər'tɪfɪkət] bản sao các chứng chỉ gốc ở trường phổ thông
- score [skɔ] (n) số điểm giành trong cuộc thi
- entrance examination ['entrəns] [ɪgzæmɪ'neɪʃn] kì thi tuyển sinh
- scores of the required entrance examination [rɪ'kwaɪrd] kết quả thi tuyển
- admission requirement [əd'miʃn ri'kwaiəmənt] (n) thủ tục nhập học
- tertiary ['təʃəri] (adj) thứ ba, sau ngày thứ hai
- tertiary institution ['təʃəri ,insti'tjuʃn] bộ hồ sơ nhập học vào ĐH
- tertiary study việc học ĐH

- to be admitted [rɪ'kwaɪrd] được chấp nhận
- indentity card [ai'dentəti kad] (n) thẻ căn cước
- original [ə'ridʒənl] (n) nguyên bản
- birth certificate (n) [bɜθsə'tifikət] giấy khai sinh
- record ['rekɔd] (n) hồ sơ
- performance [pə'fɔməns] (n) thành tích

C. LISTENING

- proportion [prə'pɔʃn] (n) phần, tỷ lệ
- rural ['ruərəl] (a) thuộc về nông thôn
- agriculture ['ægrikʌltʃə] (n) nông nghiệp
- agricultural (adj) [ægrɪ'kʌlʧərəl]
- tutor ['tjutə] (n) gia sư
- appointment [ə'pɔintmənt] (n) cuộc hẹn
- to complete [kəm'plit] hòa thành
- MSc (Master of Science) ['mæstər] ['saɪəns] thạc sĩ khoa học
- AERD (Agricultural Extension and Rural Development) Mở rộng và phát triển nông thôn
- department [di'pɑtmənt] (n) Bộ, ngành
- to get along xoay sở
- based on dựa vào
- to make full use of sử dụng triệt để
- lecturer ['lektʃərə] (n) giảng viên
- overseas (adj) [ˌouvə'siz] nước ngòai
- too + adj + to + verb quá…không thể
- available [ə'veiləbl] (adj) rỗi để được gặp, sẵn sàng
- tutorial appointment [tju'tɔriəl ə'pɔintmənt] cuộc hẹn phụ đạo
- as soon as possible: càng sớm càng tốt
- to move on: tiến lên
- list [list] (n) danh sách
- to list (v) ghi vào danh sách
- item ['aitəm] (n) tiết mục
- thoroughly ['θʌrəli] (adv) hòan tòan, kỹ lưỡng, thấu đáo
- helpful ['helpful] (adj) có ích, giúp ích

D. WRITING

- undergraduate programme [ˌʌndə'grædʒuət 'prougræm] (n) chương trình học đại học
- undergraduate course (n) [ˌʌndə'grædʒuət kɔ:rs] khóa đại học
- request [ri'kwest] (n) lời yêu cầu, lời thỉnh cầu
- to state [steit] nêu lên
- to mention ['menʃn] (v) kể ra, đề cập
- accommodation [ə,kɔmə'deiʃn] (n) phòng ở
- for further information: thêm thông tin
- to supply [sə'plai] (v) cung cấp
- proficiency [prə'fiʃnsi] (n) sự thành thạo
- closing ['klouziŋ] (n) sự kết thúc

E. LANGUAGE FOCUS

- to fail the exam: thi rớt
- to pass the exam: thi đậu
- to hate [heit] ghét
- to be afraid of +V ing: sợ
- to install [in'stɔl] (v) lắp đặt
- alarm [ə'lɑm] (n) còi báo động, chuông báo động
- thief [θif] (n) tên trộm
- to break into: đột nhập

Unit 6:
FUTURE JOB

A. READING:

- vacancy ['veikənsi] (n) một vị trí, chức vụ còn bỏ trống
- resume [ri'zjum] (n) bản lý lịch
- recommendation [ˌrekəmen'deiʃn] (n) sự tiến cử, lời giới thiệu
- jot down [dʒɔt daun] (v) ghi lại tóm tắt
- keeness [kinnis] (n) sự say mê, sự nhiệt tình
- be keen on sth/doing sth: say mê
- qualification [ˌkwɔlifi'keiʃn] (n) văn bằng, bằng cấp
- interview ['intəvju] (n) cuộc phỏng vấn
- interviewer ['intəvjuə] (n) người phỏng vấn
- interviewee ['intəvju'i] (n) người được phỏng vấn

- casual clothes ['kæʒjuəl klouđz] (n) quần áo bình thường
- honest ['ɔnist] (adj) chân thật
- honesty ['ɔnisti] (n) tính chân thật
- self-confident [ˌself'kɔnfidənt] (adj) tự tin
- nervous ['nəvəs] (adj) bồn chồn, lo lắng
- sense of humour (n) [sens] ['hju:mər] óc hài hước
- to avoid [ə'vɔid] (v) tránh
- to prepare for [pri'peə] chuẩn bị cho
- preparation (n) [prepə'reɪʃn]
- stressful [ˋstresfl] (adj) gây ra căng thẳng
- particularly [pə,tikju'lærəli] (adv) đặc biệt là
- some pieces of advice: một vài lời khuyên
- to reduce [ri'djus] (v) giảm bớt
- to create [kri'eit] (v) tạo nên
- to find out: tìm ra, tìm hiểu
- as much as possible: càng nhiều càng tốt
- candidate ['kændidit] (n) người xin việc
- school certificate (n) bằng cấp = academic certificate (n)
- previous ['priviəs] (adj) trước (thời gian, thứ tự), ưu tiên
- to employ [im'plɔi] (v) thuê, mướn
- employer (n) [em'plɔɪər] boss [bɑ:s]: chủ
- employee (n) [emplɔi'i:] worker
- employed (adj)
- employment [im'plɔimənt] (n)
- in addition to: thêm vào
- neatly [ˋnitli] (adv) gọn gàng
- formally ['fɔmlli] (adv) chính thức, trang trọng
- to concentrate on ['kɔnsntreit] tập trung vào
- to make real effort: ['efərt] hết sức cố gắng
- technical ['teknikl] (adj) chuyên môn
- aspect ['æspekt] (n) khía cạnh
- to stress [stres] nhấn mạnh
- enthusiasm [in'θjuziæzm] (n) sự hăng hái, sự nhiệt tình
- sense of responsibililty: [rɪspɑ:nsɪ'bɪlətɪ] ý thức trách nhiệm

- to offer ['ɔfə] (v) cung cấp
- disappointed [ˌdisə'pɔintid] (adj) thất vọng
- disappointment (n) [dɪsə'pɔɪntmənt]
- comment ['kɔment] (n) lời phê bình
- to advertise ['ædvətaiz] (v) quảng cáo
- advertisement [əd'vətismənt, ˌædvə'taizmənt] (n) sự quảng cáo
- account [ə'kaunt] (n) bản kê khai, bản báo cáo
- to note down: ghi chép
- shortcomings ['ʃɔt,kʌmiŋ] (n) khuyết điểm nhược điểm

B. SPEAKING

- description (n) [dis'kripʃn] (n) sự mô tả
- to describe [dis'kraib] (v) miêu tả
- tourist guide (n) ['tʊrɪst gaɪd] hướng dẫn viên du lịch
- to take care of: chăm sóc
- imagine [i'mædʒin] (v) tưởng tượng
- imaginary [i'mædʒinəri] (adj) tưởng tượng, hư ảo
- character ['kæriktə] (n) nhân vật
- event [i'vent] (n) sự kiện
- customer ['kʌstəmə] (n) khách hàng
- to construct [kən'strʌkt] (v) xây dựng
- construction [kən'strʌkʃn] (n)
- irrigation system [ˌiri'geiʃn 'sistəm] (n) hệ thống tưới tiêu
- farming technique (n) ['fɑ:rmɪŋ tek'ni:k] kỹ thuật canh tác
- to save one's life: cứu sống
- electrician [ilek'triʃn] (n) thợ điện
- electricity [i,lek'trisiti] (n) điện
- electrify [i'lektrifai] (v) điện khí hoá, nạp điện
- journalist ['dʒənəlist] (n) nhà báo
- hotel receptionist [hou'tel ri'sepʃənist] (n) nhân viên tiếp tân khách sạn
- computer programmer: lập trình viên máy tính
- rewarding [ri'wɔdiŋ] (adj) bổ ích đáng làm
- fascinating ['fæsineitiŋ] (adj) tuyệt vời
- fantasti [fæn'tæstik] (adj) tuyệt vời
- working condition: điều kiện làm việc

C. LISTENING

- predict [pri'dikt] (v) dự đóan
- to make some prediction (v)
- wholesale ['houlseil] (n) sự bán sĩ
- retail ['riteil] (n) sự bán lẻ
- wholesale company: công ty bán sĩ
- retail company (n) công ty bán lẻ
- shift [ʃift] (n) sự thay đổi (bản chất, hình dạng)
- accountant [ə'kauntənt] (n) nhân viên kế tóan
- lawyer ['lɔjə] (n) luật sư
- job market (n) thị trường việc làm
- workforce ['wək'fɔs] (n) lực lượng lao động
- manufacturing job [mænju'fæktʃəriŋ dʒɔb] (n) nghề sản xuất
- service job: nghề dịch vụ
- to be grouped into: được phân thành lọai
- category ['kætigəri] (n) hạng, loại
- transportation company [ˌtrænspɔ'teiʃn 'kʌmpəni] (n) công ty vận tải
- finance company (n) ['faɪnæns 'kʌmpənɪ] công ty tài chính
- personal service (n) ['pɜ:rsənl 'sɜ:rvɪs] ngành dịch vụ cá nhân
- car repair (n) việc sửa chữa ô tô
- economist [i'kɔnəmist] (n) nhà kinh tế học
- nine out of ten: chín trong mười (công nhân)

D. WRITING

- to manage ['mænidʒ] (v) to run (v) quản lý
- holiday tour (n) chuyến đi nghỉ mát
- local guide (n) ['loʊkl gaɪd] người hướng dẫn địa phương
- to accompany [ə'kʌmpəni] (v) đi cùng, hộ tống
- foreign visitor (n) ['fɑ:rən 'vɪzɪtər] khách nước ngòai
- manner ['mænə] (n) thái độ, cử chỉ
- fluent ['fluənt] (adj) lưu lóat
- fluently (adv)
- to contact with (v) liên lạc với
- willingness ['wiliŋnis] (n) sự sẵn sàng

E. LANGUAGE FOCUS

- to turn off the lights: tắt đèn
- to turn on the lights: mở đèn
- usual ['juʒl] (adj) bình thường
- unusual (adv) [ʌn'ju:ʒl] lạ, khác thường
- fog [fɔg] (n) sương mù
- to descend [di'send] (v) đi xuống
- to go out for a meal: đi ra ngòai dùng bữa
- to get on: lên, trèo lên
- to import ['impɔt] (v) nhập khẩu
- to export (v) ['ekspɔ:rt] xuất khẩu
- to fall off: rơi xuống
- to be wounded: [wu:nd] bị thương
- arrow ['ærou] (n) mũi tên
- to recover [ri'kʌvə] (v) bình phục, khỏi bệnh, vượt qua
- to be injured ['indʒəd] bị thương

TEST YOURSELF B

I. LISTENING

- to sit still: ngồi yên
- to memorize ['meməraiz] (v) ghi nhớ, học thuộc lòng
- sort [sɔt] (n) loại, hạng
- to get out of: ra khỏi
- to reach a certain age: đến một tuổi nào đó
- every moment: từng giây từng phút

II. READING

- A level (Advanced level): trình độ A
- to fulfill [ful'fil] (v) thực hiện, hòan thành
- entry ['entri] (n) sự đi vào
- requirement [ri'kwaiəmənt] (n) thủ tục
- to fulfill the requirements: làm đầy đủ các thủ tục nhập học
- normally ['nɔməli] (adv) thông thường, thường lệ
- intensive [in'tensiv] (adj) tập trung, chuyên sâu
- at one time: vào một thời gian nào đó trong quá khứ, xưa kia
- equivalent [i'kwivələnt] (adj) tương đương

· assessment	[ə'sesmənt] (n)	hành động đánh giá
· to grade	[greid] (v)	chấm điểm (bài thi)
· standard	['stændəd] (n)	trình độ, mức
· to count	[kaunt] (v)	coi như, cho là
· to specialize	['speʃəlaiz] (v)	chuyên môn hóa

IV. WRITING

· to suppose	[sə'pouz]	giả sử, cho là
· part time (adj)		làm việc bán thời gian
· libralian	[lai'breəriən] (n)	người quản lý thư viện
· a letter of application	(n)	thư xin việc làm
· Employment Service:		dịch vụ giới thiệu việc làm

Unit 7:
ECONOMIC REFORM

A. READING

· stagnant	['stægnənt] (adj)	trì trệ
· inflation	[in'fleiʃn] (n)	sự lạm phát
· eliminate	[i'limineit] (v)	loại bỏ, loại trừ
· to eliminate sth/sb from sth		
· subsidy	['sʌbsidi] (n)	sự bao cấp
· intervention	[ˌintə'venʃn] (n)	sự can thiệp
· state intervention	(n)	sự can thiệp của nhà nước
· dissolve	[di'zɔlv] (v)	giải tán, giải thể
· substantial	[səb'stænʃəl] (adj)	đáng kể, lớn
· dominate	['dɔmineit] (v)	chi phối, thống trị
· commitment	[kə'mitmənt] (n)	lời hứa, lới cam kết
· reform	[ri'fɔm] (v)	cải tổ, cải cách
· to lead a life:		sống một cuộc sống
· to improve	[im'pruv] (v)	cải tiến, cải thiện
· situation	[ˌsitʃu'eiʃn] (n)	tình hình
· measure	['meʒə] (n)	biện pháp
· to promote	[prə'mout] (v)	đẩy mạnh
· to develop	[di'veləp] (v)	phát triển
· development	(n)	sự phát triển

· developed country	(n)	nước phát triển
· developing country	(n)	nước đang phát triển
· under developed country	(n)	nước kém phát triển
· constantly	['kɔnstəntli] (adv)	thường xuyên, liên tục
· to carry out:		tiến hành
· to be aware of:		có ý thức về
· National Congress:	['næʃənl 'kɑ:ŋgres]	Đại Hội tòan quốc
· to initiate	[i'niʃiit] (v)	bắt đầu
· overall	['ouvərɔl] (adj)	tòan diện
· renovation	[ˌrenə'veiʃn] (n)	sự đổi mới
· to restructure	[ˌri'strʌktʃə] (v)	cơ cấu lại, sắp xếp lại
· to raise	[reiz] (v)	nâng lên
· sector	['sektə] (n)	khu vực
· priority	[prai'ɔrəti] (n)	quyền ưu tiên
· namely	[ˈneimli] (adv)	cụ thể là
· to produce	['prɔdjus]	sản xuất
· production	[prə'dʌkʃn] (n)	sự sản xuất
· product	['prɔdəkt] (n)	sản phẩm
· productivity	(n) [prɑ:dʌk'tɪvətɪ]	năng suất
· consumer goods	[kən'sjumə gudz] (n)	hàng tiêu dùng
· trade relation:	[treɪd rɪ'leɪʃn]	mối quan hệ thương mại
· to encourage	[in'kʌridʒ] (v)	khuyến khích
· domestic	[də'mestik] (adj)	nội địa
· to invest	[in'vest] (v)	đầu tư
· investment	(n) [ɪn'vestmənt]	sự đầu tư, vốn đầu tư
· subsequent	['sʌbsikwənt] (n)	đến sau, xảy ra sau
· to reaffirm	['riə'fəm] (v)	tái xác nhận
· administrative	[əd'ministrətiv] (adj)	hành chính
· guideline	[ˈgaidlain] (n)	nguyên tắc chỉ đạo
· to adopt	[ə'dɔpt] (v)	chấp nhận, thông qua
· Land Law	(n)	Luật đất đai
· Enterprises Law:	['entərpraɪz]	Luật doanh nghiệp
· to lay – laid – laid:		đặt
· legal ground	(n) ['li:gl graʊnd]	cơ sở pháp lý

- efficient [i'fiʃənt] (adj) có hiệu quả
- inefficient (adj) [ɪnɪ'fiʃənt] không có hiệu quả
- cooperative (n) [koʊ'ɑ:pərətɪv] hợp tác xã
- to expand [iks'pænd] (v) mở rộng
- to undergo (v) trải qua
- land use rights: quyền sử dụng đất
- ethnic minority: ['eθnikmai'nɔriti] người dân tộc thiểu số
- to gain [gein] (v) giành được, đạt được

B. SPEAKING:

- sector ['sektə] (n) khu vực
- overall ['ouvərɔl] (adj) tòan diện
- disadvantaged [,disəd'vɑntidʒd] (adj) bị thiệt thòi về mặt xã hội
- the disadvantaged (n) người bị thiệt thòi thua thiệt
- irrigation [,iri'geiʃn] (n) sự tưới tiêu sự cung cấp nước
- drainage ['dreinidʒ] (n) hệ thống thóat nước
- positive ['pɔzətiv] (adj) tích cực
- curriculum [kə'rikjuləm] (n) chương trình giảng dạy
- textbook ['tekstbuk] (n) sách giáo khoa
- facilities [fə'siliti] (n) những tiện nghi
- highly qualified ['haılı 'kwɑ:lıfaıd] (adj) có đủ trình độ chuyên môn
- sensitivity [,sensə'tivəti] (n) tính nhạy cảm
- professional responsibility [prə'feʃən ri,spɔnsə'biləti] (n) trách nhiệm nghề nghiệp
- health insurance [helθ in'ʃuərəns] (n) bảo hiểm y tế
- appropriate [ə'proupriət] (adj) thích hợp, thích đáng
- policy ['pɔləsi] (n) chính sách
- advanced [əd'vɑnst] (adj) tiên tiến
- fertilize ['fətilaiz] (v) bón phân
- pesticide ['pestisaid] (n) thuốc trừ sâu
- dyke [daik] (n) đê, con đê
- dam [dæm] (n) đập (ngăn nước)

C. LISTENING

- inhabitant [in'hæbitənt] (n) dân cư
- discourage [dis'kʌridʒ] (v) làm nản lòng, nhụt chí

- to discourage sb from sth: ngăn cản ai làm gì
- encourage (v) [ɪn'kʌrɪdʒ] động viên
- drug [drʌg] (n) ma túy
- drug taking (n) sử dụng ma túy
- drug taker (n) người sử dụng ma túy
- world population [wɜ:rld pɑ:pjə'leɪʃn] (n) dân số thế giới
- island ['ailənd] (n) đảo
- islander (n) người dân ở đảo
- Prime Minister [praim 'ministə] (n) thủ tướng
- to warn [wɔn] sb about sth (v) dặn ai đề phòng cái gì
- to take someone's advice: nghe theo lời khuyên của ai
- legal ['ligəl] (adj) hợp pháp
- illegal [i'ligəl] (adj) bất hợp pháp
- to export ['ekspɔt] (v) xuất khẩu
- to import (v) ['ɪmpɔ:rt] nhập khẩu
- to discover [dis'kʌvə] (v) khám phá
- discovery (n) [dɪ'skʌvərɪ]
- plant [plɑnt] (n) thực vật
- negative ['negətiv] (adj) tiêu cực
- to bring about: dẫn đến, gây ra
- eventually [i'ventʃuəli] (adv) cuối cùng
- powerful ['pauəfl] (adj) rất mạnh
- rationally ['ræʃənl] (adv) có lý trí, dựa trên lý trí
- to run short of: thiếu
- to take notice: ['noʊtɪs] quan tâm đến
- before long (idm) ngay bây giờ, chẳng bao lâu nữa
- to be in ruin: ['ru:ɪn] trong tình trạng hư hại
- to force (v) [fɔ:rs] bắt buộc
- to take measures ['meʒəz] (v) áp dụng biện pháp
- to prevent sb from doing sth: ngăn không cho ai làm gì
- On the contrary: ['kɑ:ntrərɪ] trái lại
- to put sb into prison: ['prɪzn] bỏ ai vào tù
- to save sb from doing sth: cứu ai khỏi
- the rest of one's time: thời gian còn lại của ai

D. WRITING

- branch [brɑntʃ] (n) ngành (sản xuất), chi nhánh
- fishery ['fiʃəri] (n) công nghiệp cá nghề cá
- forestry ['fɔristri] (n) lâm nghiệp
- to overcome (v) vượt qua

E. LANGUAGER FOCUS

- vacation [və'keiʃn] (n) ngày nghỉ
- to go wrong: gặp rắc rối
- to quit [kwit] thôi, ngừng
- to be on: đang hoạt động
- to recognize ['rekəgnaiz] (v) nhận ra
- from the distance: ['dɪstəns] từ đằng xa
- to pack one's bag: [pæk] thu xếp, khăn gói (chuẩn bi để đi)

Unit 8:
LIFE IN THE FUTURE

A. READING:

- pessimistic [ˌpesi'mistik] (adj) bi quan
- pessimist (n) ['pesɪmɪst] người bi quan
- optimistic [ˌɔpti'mistik] (adj) lạc quan
- optimist (n) ['ɑ:ptɪmɪst] người lạc quan
- terrorism ['terərizəm] (n) sự khủng bố
- terrorist ['terərist] (n) (adj)
- labor saving (a) tiết kiệm sức lao động
- wipe sth out (v) xóa bỏ, hủy bỏ
- space shuttle (n) [speɪs 'ʃʌtl] tàu con thoi
- depression [di'preʃn] (n) tình trạng suy thóai
- economic depression: [i:kə'nɑ:mɪk dɪ'preʃn] suy thóai về kinh tế
- corporation [ˌkɔpə'reiʃn] (n) công ty kinh doanh
- far [fa] (adv) nhiều
- medical system: ['medɪkl 'sɪstəm] hệ thống y tế
- domestic chores [də'mestik tʃɔ] (n) công việc vặt trong nhà
- burden ['bədn] (n) gánh nặng
- for better or worse: bất chấp hậu quả ra sao

- micro technology (n) công nghệ vi mô
- telecommunications [ˌtelikə,mjuni'keiʃnz] (n) viễn thông
- to be bound to do sth: [baʊnd] chắc chắn (làm cái gì)
- to have a huge influence on: ['ɪnflʊəns] có ảnh hưởng lớn đến
- to go electronic [ˌilek'trɔnik] (v) được điện khí hóa
- to disappear [ˌdisə'piə] (v) biến mất
- linked to ['liŋkt] được kết nối với
- to run on: tiếp tục chạy
- methane gas ['miθein gæs] (n) khí mê tan
- to be fitted with: được lắp đặt
- progress ['prougres] (n) sự tiến bộ
- straight line [streit lain] (n) đường thẳng
- to expect [iks'pekt] (v) mong đợi
- unexpected [ˌʌniks'pektid]
- responsibily [ri,spɔnsə'biləti] (n) trách nhiệm
- to be responsible to sb for sth
- to contribute [kən'tribjut] (v) đóng góp
- contribution (n) [kɑ:ntrɪ'bju:ʃn]
- to better one's own life: cải thiện cuộc sống của chính mình
- violent ['vaiələnt] (adj) bạo lực
- to force [fɔs] (v) bắt buộc
- spacecraft ['speis'krɑft] (n) tàu vũ trụ
- space station [speɪs 'steɪʃn] trạm vũ trụ
- to bring about: xảy ra
- dramatic [drə'mætik] (adj) gây ấn tượng
- dramatically (adv) [drə'mætɪklɪ]

B. SPEAKING

- holiday maker (n) ['hɔlədeɪ 'meɪkər] người đang đi nghỉ mát
- resort [rɪ'zɔ:t] (n) khu nghỉ mát
- Jupite ['dʒupitə] (n) sao Mộc
- Mars [maz] (n) sao hỏa
- cure for sth [kjuə] (n) phương thuốc
- to declare (v) [dɪ'kler] tuyên bố
- declared [di'kleəd] (adj) được công khai

· astronaut ['æstrənɔt] (n) nhà du hành vũ trụ
· space-man
· cosmonaut ['kɑ:zmənɒ:t]
· to land [lænd] (v) đổ bộ
· citizen ['sitizn] (n) công dân
· fatal disease [feilt di'ziz] bệnh chết người
· atmosphere ['ætməsfiə] (n) khí quyển
· costly ['kɔstli] (adv) đắt tiền, quí giá
· prediction [pri'dikʃn] (n) lời dự đóan

C. LISTENING

· incredible [in'kredəbl] (adj) tuyệt vời= fantastic, unbelievable
· cetenarian [,senti'neəriən] (n) người sống tới trăm tuổi
· eradicate [i'rædikeit] (v) thủ tiêu, tiệt trừ
· life expectancy [laif iks'pektənsi] (n) tuổi thọ trung bình
· eternal [i'tənl] (adj) vĩnh cữu, bất diệt
· eternal life (n)
· to mushroom ['mʌʃrum] (v) phát triển nhanh
· factor ['fæktə] (n) nhân tố
· to cure [kjuə] (v) chữa cho khỏi nệnh
· curable ['kjuərəbl] (adj) chữa được
· incurable [ɪn'kjʊrəbl] không chữa được
· to be based on: dựa vào, căn cứ vào
· research [ri'səʧ, 'risəʧ] (n) sự nghiên cứu
· average ['ævəridʒ] (adj) trung bình
· providing [prə'vaidiŋ] (conj) với điều kiện là, miễn là
· to cut down: giảm bớt
· alcohol ['ælkəhɔl] (n) = wine (n) rượu
· to add [æd] (v) thêm vào
· medical science ['medikl 'saiəns] (n) y học
· to die from old age: chết vì tuổi già
· to affect [ə'fekt] (v) tác động tới
· to be brought under control: bị chế ngự, bị kiềm chế
· science fiction ['saiəns 'fikʃn] (n) truyện khoa học viễn tưởng

D. WRITING

· conflict ['kɔnflikt] (n) mâu thuẫn
· to conflict with sth
· be under the threat of terrorism ['terərɪzm] trong sự đe dọa của CN khủng bố
· harmony ['hɑməni] (n) sự hòa hợp, hòa thuận
· materialistic [mə,tiəriə'listik] (adj) theo CN vật chất
· ideal [ai'diəl] (adj) lí tưởng
· peace [pis] (n) hòa bình
· peaceful (adj) ['pi:sfʊl]
· desire [di'zaiə] (n) sự khát khao
· Selfish ['selfi] (adj) ích kỉ
· loving ['lʌviŋ] (adj) âu yếm, đằm thắm
· concern [kən'sən] (n) sự quan tâm
· to be similar to giống nhau, tương tự
· to let sb down bỏ rơi ai đó
· to face đương đầu, đối phó
· the chemist's ['kemist] (n) cửa hàng dược phẩm
· the butcher's ['butʃə] (n) cửa hàng thịt

TEST YOURSELF C

I. LISTENING

· climate ['klaimit] (n) khí hậu
· drought [draut] (n) hạn hán
· famine ['fæmin] (n) nạn đói
· supply [sə'plai] (n) nguồn cung cấp
· to run out: cạn kiệt
· electric vehicle: [ɪ'lektrɪk 'vi:ɪk] xe điện
· videophone (n) điện thoại video
· pattern ['pæt(ə)n] (n) mẫu, mô hình, kiểu

II. READING

· to daydream [deidrim] (v) mơ màng
· wheel [wil] (n) bánh lái, vô lăng
· automatic pilot [,ɔtə'mætik pailət] (n) thiết bị lái tự động
· to stop off: đỗ lại, nghỉ lại (trong cuộc thi)
· diagnostic [,daiəg'nɔstik] (adj) chẩn đóan

CLAUSE AND PHRASES OF CONCESSION

(Mệnh đề và cụm từ chỉ sự nhượng bộ)

1. Although / Though / Even though (mặc dù)

Although
Even though + Clause (S + V +...) , Main clause
Though

Ex: Although they are rich, they aren't always happy.

2. Despite / In spite of (mặc dù)

Despite
+ Noun / Gerund Phrase , Main clause
In spite of

Ex: Despite their richness, they aren't always happy

3. Whatever (dù thế nào)

Whatever + (Noun) + S + V, Main clause

Ex: Whatever you said, I don't believe you any more.

4. No matter (cho dù...thế nào đi nữa)

No matter what / who / when / where / why / how... + S + V, main clause

Ex: No matter who you are, you must obey the law.

5. However (dù đến đâu, dù thế nào)

However + adj/ Adv + S + V, Main clause

Ex: However poor they are, they live happily.

ARTICLES

(Mạo từ)

I/ Mạo từ bất định (indefinite articles) A, AN:

- ***A, an có thể đứng trước danh từ đếm được số ít.***
- ***A, an được sử dụng trong lời nói chung chung hoặc để giới thiệu một điều gì chưa được đề cập trước đó.***

+ An được dùng trước những từ bắt đầu bằng một nguyên âm
+ A được dùng trước những từ bắt đầu bằng một phụ âm

II/ Mạo từ xác định (definite articles) THE:

- ***THE được sử dụng để chỉ sự việc mà chúng ta đã bi ết hoặc là một kiến thức chung, phổ biến***

Ex1: The boy in the corner is my friend. (cả người nói và người nghe đều biết "boy" nào)

Ex2: The earth is round. (chỉ duy nhất 1 "earth")

- ***Với những danh từ đếm được, mạo từ THE được sử dụng để nói về một cái gì đ ấy riêng biệt, nhưng sẽ không dùng mạo từ nếu muốn chỉ cái gì chung chung.***

Ex: Sugar is sweet. (đường thì ngọt) nói chung chung
The sugar on the table is from Cuba. (đường ở trên bàn là đường Cuba)

- ***Thông thường, với những danh từ đếm được số nhiều khi nói đến một loại nào đó thì không có THE đi trước.***

Ex: Oranges are green until they ripen. (all oragnes)

- ***Với danh từ riêng, sẽ có mạo từ THE đứng trước nếu người nói muốn xác định rõ.***

Ex: The susan Parker that I know lives on First Avenue.

- ***Những từ như BREAKFAST, LUNCH, DINNER, SCHOOL, CHURCH, HOME, COLLEGE, WORK không sử dụng bất cứ mạo từ nào nếu không giới hạn nghĩa***

A- SỬ DỤNG THE VỚI:

1. oceans, rivers, seas, gulfs, plural lakes:

Ex: the Red Sea, the Atlantic Ocean, the Persian gulf, the great Lakes

2. mountain ranges

Ex: the Rocky Mountains, the Andes

3. earth, moon:

Ex: the earth, the moon

4. schools, colleges, universities when the phrase begins with school:

Ex: the University of Florida, the College of Art and Sciences

5.ordinal numbers before nouns

Ex: the First World War, the third chapter

6. wars (except World Wars)

Ex: the korean war

7. certain countries or groups of countries with more than one word (except Great Britian)

Ex: the United States, the United Kingdom

8. historical documents)

Ex: the constitution

9. ethnic groups (dân tộc)

Ex: the Idians

B- KHÔNG SỬ DỤNG THE VỚI:

1. singular lakes: *Ex: Lake Geneva, Lake Erie*

2. mountains:

Ex: (Mount) Vesuvius, (Mount) McKinley, (Mount) Everest

3. planets:

Ex: Venus, Mars...

4. school, colleges, universities when the phrase begins with a proper noun:

Ex: Hong Bang uinversity, Hung Vuong University

5. cardinal numbers after nouns:

Ex: World War I, chapter three

6. countries preceded by "New" or an adjective such as direction:

Ex: New Zealand, South Africa

7. countries with only one word:

Ex: France, Sweden...

8. continents:

Ex: Europe, Africa...

9. states:

Ex: Florida, Ohio, California...

10. sports:

Ex: basket ball, base ball

11. abstract nouns:

Ex: freedom, happiness

12. general areas of subject matter:

Ex: Mathematics, sociology

13. holidays: *Ex: Christmas, Easter*

THE USE OF PREPOSITIONS

I. Giới từ chỉ thời gian, nơi chốn:

1. AT:

- ***For time (chỉ thời gian)***
  - *at 4 o'clock, at 1 a.m*
  - *at night*
  - *at Christmas, at Easter*
  - *at once (ngay lập tức)*
  - *at last*
  - *at the moment*
  - *at present*
  - *at weekens*
- ***For place (chỉ nơi chốn)***
  - *at home*
  - *at the theatre*
  - *at the seaside*
  - *at the grocer's, at the hairdressr's*
  - *at school*
  - *at the corner of the street*
  - *at the top*
  - *at the bottom*
  - *at the foot of the page*
  - *at the beginning, at the end*
  - *at the shop*
  - *at the airport, railway station,...*

2. IN:

- ***for time:***
  - *Năm: in 1980, in 1870, in 2000*
  - *Tháng: in June, in May, in August*
  - *Mùa: in spring, in summer, in winter*
  - *Buổi: in the evening, in the morning (ngoại trừ* ***at night)***
  - ***IN TIME*** *đúng giờ*
- ***For place***
  - *In (ở trong): in the dinning room, in the box, in the desk*
  - *In được dùng trước các thành phố, đất nước, miền, phương hướng:. in London, in Paris, in Hanoi*
  - *In the east, in the north,...*
  - *in the street*
  - *in my opinion*
  - *in good weather*
  - *in (the) newspaper*
  - *in the (a)middle of (the room)*
  - *in English, German*

3. ON

- ***For time***

- *On được dùng trước các ngày trong tuần: on Sunday, on Monday...*
- *On được dùng trước ngày, tháng: My birthday is on June 10th*
- ***ON TIME** đúng giờ (chính xác): The film was shown on time.*

· ***For place***

- *On (ở trên): There is a book on the table*
- *on horse* - *on foot*
- *on TV* - *on radio*
- *on the beach*

4. BY

- *By **(bởi)** được dùng trong **câu bị động** chỉ người gây ra hành động trong câu: The letter was written by Mary*
- *By **(bằng)** được dùng chỉ **phương tiện đi lại**: I often go to school by bicycle.*
- *By **(trước lúc, vào lúc)** được dùng để chỉ một thời điểm: I have to finish this report by Thursday.*
- *by the time* - *by chance*
- *learn by heart*

5. TO

- *To thường được dùng **sau động từ GO** (go to đi đến): I'm going to the cinema now.*
- ***GO HOME** (không dùng to)*
- *To thường được dùng để chỉ sự di chuyển **(tới)**:My father used to take me to the circus when I lived in London.*

6. INTO

- *Into co nghĩa là **vào trong**, được dùng sau các động từ **GO, PUT, GET, FALL, JUMP, COME**...* I'm going into the dining room.-

7. OUT OF: ***(ra khỏi)*** *He came out of the house.*

8. WITH:

- ***có, mang, cùng** = having, carrying: A coat with two pockets*
- *được dùng để chỉ một **công cụ, phương tiện**: I often write with a pen.*
- *được dùng để chỉ **sự liên hệ hoặc đồng hành:** I'm living with my parents*
- *With (với): Do you agree with me?*

9. UNDER:

- *Under **(ở dưới)** chỉ vị trí phía dưới một vật: The cat was under the table*
- *Under **(ít hơn, thấp hơn)**: The incomes under 2000$ a year made him poor.*
- *Under được dùng để chỉ sự việc **đang trong tình trạng** nào đó: The road is under repair.*

II. Giới từ theo sau tính từ:

1. OF:

- ***ashamed** of: xấu hổ về...* - ***afraid** of: sợ, e ngại*
- ***ahead** of: trước* - ***aware** of: nhận thức*
- ***capable** of: có khả năng* - ***confident** of: tin tưởng*
- ***doubtful** of: nghi ngờ* - ***fond** of: thích*
- ***full** of: đầy* - ***hopeful** of: hy vọng*
- ***independent** of: độc lập* - ***proud** of: tự hào*
- ***jealous** of: ghen tỵ với* - ***guilty** of: phạm tội*
- ***sick** of: chán nản về* - ***joyful** of: vui mừng*
- ***quick** of: nhanh chóng về*

2. TO:

- ***acceptable** to: có thể chấp nhận*
- ***agreeable** to: có thể đồng ý* - ***addicted** to: đam mê*
- ***delightful** to: thú vị đv ai* - ***familiar** to: quen thuộc*
- ***clear** to: rõ ràng* - ***contrary** to: trái lại*
- ***equal** to: tương đương với*
- ***grateful** to: biết ơn ai* - ***harmful** to: có hại cho ai*
- ***important** to: quan trọng* - ***likely** to: có thể*
- ***lucky** to: may mắn* - ***next** to: kế bên*
- ***open** to: mở* - ***pleasant** to: hài lòng*
- ***preferable** to: đáng thích hơn* - ***profitable** to: có lợi*
- ***rude** to: thô lỗ* - ***similar** to: giống*
- ***useful** to: có ích cho ai* - ***necessary** to: cần thiết cho*
- ***available** to: sb sẵn cho ai* - ***responsible** to: có trách nhiệm*
- ***favourable** to: tán thành* - ***accustomed** to: quen với*

3. FOR:

- ***available*** *for:* *có sẵn (cái gì)*
- ***difficult*** *for:* *khó…*
- ***dangerous*** *for:* *nguy hiểm*
- ***greedy*** *for:* *tham lam…*
- ***sorry*** *for:* *xin lỗi*
- ***helpful*** *for:* *có lợi, có ích*
- ***good*** *for:* *tốt cho*
- ***convenient*** *for:* *thuận lợi cho*
- ***responsible*** *for:* *chịu trách nhiệm*
- ***late*** *for:* *trễ…*
- ***famous*** *for:* *nổi tiếng*
- ***necessary*** *for:* *cần thiết*
- ***suitable*** *for:* *thích hợp*
- ***qualified*** *for:* *có phẩm chất*
- ***useful*** *for:* *có lợi, có ích*
- ***grateful*** *for:* *biết ơn về việc*
- ***ready*** *for:* *sẵn sàng cho*

4. AT:

- ***good*** *at:* *giỏi (về)*
- ***clever*** *at:* *khéo léo*
- ***quick*** *at:* *nhanh…*
- ***excellent*** *at:* *xuất sắc về*
- ***surprised*** *at:* *ngạc nhiên*
- ***clumsy*** *at:* *vụng về*
- ***bad*** *at:* *dở (về)*
- ***skillful*** *at:* *khéo léo*
- ***amazed*** *at:* *vui về…*
- ***present*** *at:* *hiện diện*
- ***angry*** *at: sth* *giận về điều gì*
- ***annoy*** *at: sth* *khó chịu*

5. WITH:

- ***delighted*** *with:* *vui mừng với*
- ***crowed*** *with:* *đông đúc*
- ***friendly*** *with:* *thân mật*
- ***fed up*** *with:* *chán…*
- ***familiar*** *with:* *quen thuộc…*
- ***pleased*** *with:* *hài lòng…*
- ***satisfied*** *with:* *thỏa mãn…*
- ***acquainted*** *with::* *làm quen*
- ***angry*** *with:* *giận dữ*
- ***bored*** *with:* *chán…*
- ***busy*** *with:* *bận rộn*
- ***furious*** *with:* *phẫn nộ…*
- ***popular*** *with:* *phổ biến*
- ***contrasted*** *with::* *tương phản với*

6. ABOUT:

- ***confused*** *about:* *bối rối (về)*
- ***happy*** *about:* *hạnh phúc*
- ***serious*** *about:* *nghiêm túc*
- ***worried*** *about:* *lo lắng*
- ***disappointed*** *about: thất vọng về…*
- ***excited*** *about:* *hào hứng*
- ***sad*** *about:* *buồn…*
- ***upset*** *about:* *thất vọng*
- ***anxious*** *about:* *lo lắng*

7. IN:

VOCABULARY – GRAMMAR ENGLISH 12

- ***interested*** *in:* *thích, quan tâm*
- ***successful*** *in:* *thành công*
- ***rich*** *in:* *giàu (về)*
- ***confident*** *in:* *tin cậy vào ai*

8. FROM:

- ***isolated*** *from:* *bị cô lập*
- ***different*** *from:* *khác*
- ***safe*** *from:* *an toàn*
- ***absent*** *from:* *vắng mặt*
- ***far*** *from:* *xa*
- ***divorced*** *from:* *ly dị*

9. ON:

- ***keen*** *on:* *hăng hái về*

Note: sau giới từ ta thường dùng danh động từ (V ing) hoặc danh từ (Noun)

III. Giới từ theo sau động từ:

- ***apologize*** *sb* ***for*** *sth* *xin lỗi ai về việc gì*
- ***admire*** *sb* ***of*** *sth* *khâm phục ai về việc gì*
- ***belong to*** *sb* *thuộc về ai…*
- ***accuse*** *sb* ***of*** *sth* *tố cáo ai về việc gì*
- ***blame*** *sb* ***for*** *sth* *đỗ lỗi cho ai về việc gì*
- ***congratulate*** *sb* ***on*** *sth* *chúc mừng ai về việc gì*
- ***differ from*** *khác với*
- ***introduce to*** *sb* *giới thiệu với ai*
- ***give up*** *từ bỏ*
- ***look at*** *nhìn vào*
- ***look after*** *chăm sóc, chăm nom*
- ***look for*** *tìm kiếm*
- ***look up*** *tra từ (trong từ điển)*
- ***look forward to*** *mong đợi*
- ***put on*** *mang vào, mặc vào*
- ***put off*** *hõan lại*
- ***stand for*** *tượng trưng*
- ***call off*** *hủy bỏ*
- ***object to*** *sb/V ing* *phản đối ai*
- ***infer from*** *suy ra từ…*

- ***approve of*** *sth* ***to*** *sb* — *đồng ý việc gì với ai*
- ***participate in*** — *tham gia*
- ***succeed in*** — *thành công về*
- ***prevent*** *sb* ***from*** — *ngăn cản ai*
- ***provide with*** — *cung cấp*
- ***beg for*** *sth* — *van nài cho, xin*
- ***borrow*** *sth* ***from*** *sb* — *mượn cái gì của ai*
- ***depend on/rely on*** — *dựa vào, phụ thuộc vào*
- ***die of*** *(a disease)* — *chết vì (một căn bệnh)*
- ***join*** *in* — *tham gia vào*
- ***escape from*** — *thóat khỏi*
- ***insist on*** — *khăng khăng*
- *change* ***into, turn into*** — *hóa ra*
- ***wait for*** *sb* — *chờ ai*
- ***arrive*** *at (station, bus stop…)*
- ***arrive*** *in (London, Paris, Vietnam, France…)*

CÁC QUY TẮC TRỌNG ÂM CƠ BẢN

A- Trọng âm rơi vào **chính nó**:
- **ee**: degree, referee
- **eer**: mountaineer, pioneer
- **ese**: Vietnamese, Chinese
- **ain** (v): remain, maintain
- **ique**: technique, unique
- **esque**: picturequere,
- NGOẠI LỆ: COM**M**ITEE, **C**OFFEE

B- TRỌNG ÂM RƠI VÀO ÂM **TRƯỚC NÓ**:
- **ion**: (ngoại lệ: **T**ELEVISION)
- **ic**, **ics**: (ngoại lệ: **P**OLITICS, A**R**ITHMETIC)
- **ial**: artificial, essential
- **itive**: sensitive, competitive
- **ious**: delicious, spacious

- **ian**: politician

C- TRỌNG ÂM RƠI VÀO ÂM **CÁCH ĐÓ 2 ÂM**:
- **ate**: investigate, considerate
- **ary**: literary, dictionary (ngoại lệ: DOCU**M**ENTARY, EX**T**RAORDINARY, SUPPLE**M**ENTARY, ELE**M**ENTARY)
- **ite**/ **ute**/ **ude**:
- **cy**/ **ty**/ **gy**/ **phy**:
- al:

D- ĐỐI VỚI TỪ CÓ **2 ÂM TIẾT**:
- Nếu là động từ, trọng âm rơi vào âm 2.
- Nếu là tính từ và danh từ, trọng âm rơi vào âm 1.

E- ĐỐI VỚI **TỪ GHÉP**:
- Nếu là danh từ thì trọng âm rơi vào phần thứ 1.
- Nếu là động từ, tính từ thì trọng âm rơi vào phần thứ 2.

F- ĐỐI VỚI TỪ CÓ TỪ **3 ÂM TIẾT** TRỞ LÊN:
- Trọng âm thường rơi vào âm thứ 3 kể từ sau tới.

CÁC QUY TẮC PHÁT ÂM

A- PHÁT ÂM /S/:
- /s/: p, t, f, k, th
- /iz/: x, c, ch, s, z, sh, gh
- /z/

B- PH ÁT ÂM /ED/:
- /id/: t, d
- /t/: k, p, f, s, ch, sh, h
- /d/